

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **313/2025/DS-PT**

Ngày: 20 - 5 - 2025

V/v tranh chấp “Chia thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Bà Lâm Ngọc Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Hồng Chi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Hà Ngọc Thu Trúc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 15 và 20 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 629/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp “Chia thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 97/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 735/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố A, Phường D, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

1.2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố A, Phường D, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

1.3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1.4. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố M, phường N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

1.5. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố A, Phường D, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

1.6. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1976 (xin vắng).

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1.7. Bà Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1970 (xin vắng).

Địa chỉ: Khu phố A, Phường D, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H2 (T2), sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố A, Phường D, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo uỷ quyền: Bà Dương Thị C, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: G, Ấp B, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Kim T3, sinh năm 1980 (xin vắng).

Địa chỉ: Ấp E, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Ông Võ Thanh T4, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: 5 Khu phố A, Phường E, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Bà Nguyễn Thị Thúy L, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố M, phường N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3.4. Ngân hàng TMCP C2 (V1) – Chi nhánh T7.

Địa chỉ: E Quốc lộ A, Khu phố A, Phường E, TX. C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến V – Chức vụ: Giám đốc V1 chi nhánh T7 (xin vắng).

4. *Người làm chứng:*

4.1. Bà Trần Thị T5, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: A, Quốc lộ A, Tổ A, Khu phố A, Phường D, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

4.2. Bà Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

4.3. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1951 (có mặt).

Địa chỉ: Số H, Bắc Kênh 7 T, Khu phố M, Phường N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

5. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn - bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị Thanh H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo bản án sơ thẩm:

- Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N1 và Nguyễn Thị Thanh H1 (sau đây gọi là các nguyên đơn) trình bày:

Các nguyên đơn và ông Nguyễn Văn H2 là anh, chị, em ruột. Cha, mẹ của các nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Đ (sinh năm 1929 chết năm 2017) và bà Nguyễn Thị H3 (sinh năm 1939 chết năm 1990). Nguyên trước đây ông, bà ngoại có cho cha, mẹ của các nguyên đơn một phần diện tích đất 4200m², tọa lạc tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang, giấy đất do ông Đ đứng tên. Sau đó, ông Đ chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Chí B được số tiền 650.000.000 đồng. Số tiền có được đã sử dụng vào việc mua sắm đồ dùng trong gia đình, còn lại 250.000.000 đồng ông Đ giao cho bà T1 đem gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP C2 - Chi nhánh huyện C. Đến khoảng tháng 6 năm 2008, ông Đ nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn C1 với tổng diện tích đất là 34.210m² tọa lạc tại ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang với giá là 240.000.000 đồng và kêu bà T1 rút tiền gửi ở ngân hàng ra trực tiếp trả cho ông C1 240.000.000 đồng tại nhà của ông H2. Sau đó bà T1 còn đưa cho ông H2 10.000.000 đồng làm thủ tục giấy tờ. Đến khi làm thủ tục sang tên thì ông Đ thống nhất để cho ông H2 tạm thời đứng tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 04/8/2008, ông H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất sau:

- Thửa đất số 378, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.774m², loại đất CLN. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03645 do UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn H2 ngày 04/6/2008.

- Thửa đất số 421, tờ bản đồ số 3, diện tích 14.455m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03649 do UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn H2 ngày 04/6/2008.

- Thửa đất số 422, tờ bản đồ số 3, diện tích 14.307m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03652 do UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn H2 ngày 04/6/2008.

- Thửa đất số 515, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.774m²). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03653 do UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn H2 ngày 04/6/2008.

Sau khi nhận đất từ vợ chồng ông C1, ông Đ giao ông H2 sử dụng ½ diện tích, phần còn lại bà T1 và bà D trực tiếp quản lý sử dụng, đào ao nuôi cá và trồng khoảng 300 cây mít. Đến khoảng năm 2016, bà T1, bà D không còn nuôi cá nữa thì ông H2 hỏi mượn ao để tiếp tục nuôi cá rồi sử dụng cho đến nay.

Năm 2017, ông Đ chết không để lại di chúc.

Năm 2024, các nguyên đơn có nói với ông H2 chia phần đất trên cho các nguyên đơn thì ông H2 nói yên tâm đi mấy chị không có mất đất đâu. Tuy nhiên

ông H2 chỉ nó cho qua chuyện chứ thực tế ông H2 không chia đất cho các nguyên đơn. Vì vậy các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Chia di sản thừa kế do ông Nguyễn Văn Đ chết để lại là phần diện tích đất 34.210m² gồm các thửa đất liền kề 378, 515, 421 và 422, tờ bản đồ số 3, tại ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang nêu trên thành 08 kỷ phần bằng nhau cho 07 nguyên đơn và ông Nguyễn Văn H2, mỗi người được nhận 4276,25m².

-Bị đơn, ông Nguyễn Văn H2 trình bày:

Vào năm 2008, ông có nhận chuyển nhượng 34.210m² đất gồm các thửa đất 378 diện tích 2.724m²; 421 diện tích 14.455m²; 422 diện tích 14.307m²; 515 diện tích 2.774m², tại ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang từ ông Nguyễn Văn C1 với giá 240.000.000 đồng. Khi nhận chuyển nhượng, ông H2 có đặt cọc cho ông C1 số tiền 20.000.000 đồng sau đó thanh toán tiếp 130.000.000 đồng. Đến lần thanh toán tiếp theo, do chưa gom được tiền bán cá nên ông có xin cha ruột là ông Nguyễn Văn Đ số tiền 130.000.000 đồng để trả đủ cho ông C1 số tiền 100.000.000 đồng còn thiếu, số tiền còn lại là 30.000.000 đồng dùng làm vốn để thuê mướn xe kobe đào ao nuôi cá. Số tiền 130.000.000 đồng này do cha ruột là ông Đ kêu bà T1 đi rút tiền gửi tiết kiệm để đem xuống nhà đưa cho ông H2.

Sau khi nhận chuyển nhượng, ông H2 đã đào 10 cái ao để nuôi cá, nhưng do hết vốn nên có kêu các nguyên đơn có vào nuôi cá thì nuôi và trả tiền đào ao lại cho ông H2. Bà T1, bà T và bà D có vào nuôi cá và trả lại tiền đào ao cho ông H2. Khoảng được hai năm, do nuôi cá không có lời nên bà T1, T, D bỏ không nuôi nữa. Khoảng năm 2013, do thông tin khu S sẽ thu hồi đất, ông H2 có nói với các nguyên đơn ai có tiền thì mua cây, ông H2 cho mượn đất, tiền đền bù cây trồng khi thu hồi đất cho các nguyên đơn hưởng thì các nguyên đơn có vào trồng mít nhưng dự án mở rộng khu sinh thái không thực hiện nên bỏ luôn cho đến nay, các cây trồng cũng đã không còn.

Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn thì ông H2 không đồng ý vì đây là tài sản do vợ chồng ông tạo lập nên và canh tác ổn định từ trước đến nay. Khi mua đất có thiếu tiền nên có xin cha ruột chứ không phải cha ruột đứng ra mua nhờ ông H2 đứng tên dùm như các nguyên đơn đã trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Kim T3 trình bày:

Bà là chị ruột của ông Võ Thanh T4, bà và các nguyên đơn và bị đơn là anh, chị, em cùng cha khác mẹ. Giữa bà và các anh, chị, em khác không có mâu thuẫn gì với nhau. Tuy nhiên các nguyên đơn hoàn toàn không bàn bạc chuyện gì với bà. Khi còn sống, ông Đ đã có chia đất tại khu phố M, phường N, thị xã C nhưng chưa sang tên, trong đó cũng có chia cho anh Võ Thanh T4 một phần, còn bà là con gái và đã có gia đình riêng nên không được chia.

Từ trước đến nay, đối với phần đất tranh chấp bà hoàn toàn không biết nguồn gốc phần đất này, cũng không nghe ông Đ nói gì. Đối với phần đất tranh chấp, nếu quá trình giải quyết có căn cứ đất của ông Đ thì đề nghị xem xét chia

thừa kế cho cả bà và ông Võ Thanh T4 theo quy định. Còn đất của ông H2 thì bà không có ý kiến gì. Đồng thời bà T3 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Võ Thanh T4 trình bày:

Ông và bà Nguyễn Kim T3 là chị em ruột, còn với các nguyên đơn và bị đơn là anh, chị, em cùng cha khác mẹ. Từ nhỏ ông sống cùng với ông Đ và các nguyên đơn, bị đơn, sau khi lớn lên thì đi làm và hiện đang làm việc, sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với thửa đất đang tranh chấp, ông hoàn toàn không biết ai mua, mua khi nào, chỉ sau khi có tranh chấp thì mới nghe nói có miếng đất ở T do ông H2 đứng tên giấy đất và đang canh tác. Đối với nội dung vụ án, nếu quá trình giải quyết có căn cứ đất của ông Đ thì đề nghị xem xét chia thừa kế cho cả ông và bà T3 theo quy định. Còn đất của ông H2 thì ông không có ý kiến gì. Đồng thời ông T4 đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng TMCP C2 - Chi nhánh T7 (V2 – Chi nhánh T7) trình bày:

V1 có giải quyết cho vay đối với ông Nguyễn Văn H2. Khi vay vốn, ông H2 có thể chấp quyền sử dụng đất gồm các thửa đất 378, 421, 422 và 515, tờ bản đồ số 3, tại ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, V1 không đồng ý. Do ngân hàng nhận các tài sản thế chấp nêu trên có chứng thư pháp lý rõ ràng, hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định của pháp luật. Vì vậy, trong quá trình giải quyết vụ án, kính đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đảm bảo quyền lợi cho ngân hàng. Trường hợp có phân chia di sản thừa kế thì phải đảm bảo ông H2 thực hiện thanh toán hết nợ vay theo nghĩa vụ đảm bảo với ngân hàng. Đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt đại diện của V1 trong các giai đoạn tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị Thúy L tại đơn xin vắng mặt ngày 05/7/2024 có ý kiến:

Thông nhất với toàn bộ ý kiến của ông Nguyễn Văn H2 và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 97/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Tiền Giang: Căn cứ vào các Điều 105, 106, 115, 609, 612, 623, và Điều 651 Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 3, Điều 5, các Điều 166, 168, 169, 170 và Điều 203 Luật Đất đai;

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N1 và Nguyễn Thị Thanh H1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định.

Ngày 04 tháng 10 năm 2024, các nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

*** Tại phiên tòa hôm nay:**

- Các nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện và một phần yêu cầu kháng cáo, cụ thể: Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Văn Đ cho những người thừa kế của cụ Đ như sau:

+ Chia cho ông Nguyễn Văn H2 17.860,6m² gồm: Thừa 378 diện tích 2719,4m²; thừa 515 diện tích 2719,8m²; thừa 421 diện tích 5372,1m²; thừa 422 diện tích 5388,8m²;

+ Chia phần còn lại cho 07 nguyên đơn và ông Võ Thanh T4, bà Nguyễn Kim T3.

+ Các nguyên đơn và ông T4, bà T3 thống nhất giao kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà Nguyễn Thị Thanh quản L1 sử dụng và đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, nếu sau này có tranh chấp phần của mỗi người sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

- Bị đơn, ông Nguyễn Văn H2 và đại diện uỷ quyền của ông H2 là bà Dương Thị C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Trường hợp Toà án chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn thì ông H2 yêu cầu được nhận toàn bộ các thửa đất số 378, 421, 422 và 515, tổng diện tích 33.138,1m². Ông H2 đồng ý hoàn giá trị kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế của ông **H2**.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị Thúy L thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Văn H2 và bà Dương Thị C.

- Người làm chứng, bà Trần Thị T5, bà Nguyễn Thanh H1 và ông Nguyễn Văn N2 giữ nguyên ý kiến trình bày trong các biên bản lấy lời khai do Toà án cấp sơ thẩm thực hiện, đồng thời cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với lời khai của mình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn; sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Văn Đ, cụ thể như sau:

+ Chia cho ông Nguyễn Văn H2 17.860,6m² gồm: thửa đất 378 diện tích 2.719,4m²; thửa đất 515, diện tích 2.719,8m²; thửa đất 421 diện tích 5.372,1m² và thửa đất 422 diện tích 5.388,8m², cùng tờ bản đồ số 3 tại ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang (theo Trích đo bản đồ địa chính số 35-2025 ngày 23/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T).

+ Chia cho các nguyên đơn và ông Võ Thanh T4, bà Nguyễn Kim T3 phần đất có diện tích 15.277,5m² thuộc thửa đất số 421 và 422, tờ bản đồ số 3 tại ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang (theo Trích đo bản đồ địa chính số 35-2025 ngày 23/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T).

+ Ghi nhận việc các nguyên đơn và ông T4, bà T3 thống nhất thoả thuận giao kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà Thanh quản L1 sử dụng và đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, khi nào có tranh chấp phần của mỗi người sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

+ Về án phí: Bà T, bà T1, bà N được miễn án phí do là người cao tuổi. Bà D, bà H, bà N1, bà H1, ông H2, bà T3, ông T4 phải chịu án phí chia thừa kế theo quy định pháp luật.

+ Các đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng và nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của các nguyên đơn còn trong thời hạn quy định nên được hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Kim T3 và Ngân hàng TMCP C2 – Chi nhánh T7 có đơn đề nghị vắng mặt, do đó Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[3]. Tại phiên tòa, các nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Xét việc thay đổi yêu cầu của các nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện, kháng cáo ban đầu nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Bà Võ Thị B1, sinh năm 1949. Địa chỉ: Số E, khu phố A, phường E, thị xã C, tỉnh Tiền Giang trình bày bà là vợ kế của ông Nguyễn Văn Đ xin từ chối tham gia tố tụng và không yêu cầu phân chia hoặc nhận thừa kế di sản của ông Nguyễn Văn Đ chết để lại. Do đó, Toà án không đưa bà Võ Thị B1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[5]. Ngân hàng TMCP C2 – Chi nhánh T7 cung cấp văn bản trình bày ý kiến số 208/CN TTG-BL ngày 25 tháng 02 năm 2025 với nội dung như sau: Ông Nguyễn Văn H2 có thể chấp các thửa đất 378, 421, 422 và 515, tờ bản đồ số 3, toạ lạc ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang để đảm bảo khoản vay của ngân hàng. Hiện nay, ông H2 đã tất toán nợ vay và ngân hàng đã giải chấp các thửa đất nêu trên, vì vậy đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ngân hàng không có ý kiến.

Ông H2 xác định hiện các thửa đất này không có thế chấp, cầm cố hoặc chuyển nhượng cho ai và ông H2 đang giữ bản chính các giấy tờ liên quan đến

các thửa đất tranh chấp. Do đó, Toà án không đưa thêm người vào tham gia tố tụng.

[6]. Về nội dung kháng cáo, xét thấy:

Các nguyên đơn khởi kiện cho rằng phần đất có diện tích 34.210m² (đo đạc thực tế 33.138,1m²) gồm các thửa 378, 421, 422, 515, cùng tờ bản đồ số 3, tại địa chỉ: ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, do ông Nguyễn Văn H2 đứng tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản của cụ Nguyễn Văn Đ chết để lại, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Văn Đ cho những người thừa kế của cụ Đ cụ thể như sau:

- Chia cho ông Nguyễn Văn H2 17.860,6m² gồm các thửa: Thửa 378 diện tích 2719,4m²; Thửa 515 diện tích 2719,8m²; Thửa 421 diện tích 5372,1m²; Thửa 422 diện tích 5388,8m²

- Chia cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Kim T3 và ông Võ Thanh T4 phần còn lại của thửa 421 và 422 có tổng diện tích 15.277,5m².

(Theo Trích đo bản đồ địa chính số 35-2025 ngày 23/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T).

- Các nguyên đơn và ông Võ Thanh T4, bà Nguyễn Kim T3 thống nhất thoả thuận giao 15.277,5m² đất nêu trên cho bà Nguyễn Thị Thanh quản L1 sử dụng và đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, khi nào có tranh chấp phần của mỗi người sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Xét yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn có một phần phù hợp pháp luật bởi các căn cứ sau:

** Về thời hiệu khởi kiện:*

Cụ Nguyễn Văn Đ chết ngày 12/8/2017 không để lại di chúc. Ngày 01/4/2024 các nguyên đơn nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Đ là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự.

** Về người thừa kế:*

Các đương sự thống nhất trình bày sinh thời cụ Đ chung sống với 02 người vợ từ trước năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn:

-Vợ thứ nhất là cụ Nguyễn Thị H3 (sinh năm 1939, chết ngày 29/8/1990, không để lại di chúc). Cụ H3 và cụ Đ có 09 người con gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị Thanh H1, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn H4 (chết năm 2006, không có vợ, con). Cha, mẹ của cụ Đ và cụ H3 đều đã chết.

- Vợ thứ hai là cụ Võ Thị B1, sinh năm 1949, địa chỉ: Số E, Khu phố A, Phường D, thị xã C, tỉnh Tiền Giang. Cụ Đ và cụ B1 có 02 người con chung là ông Võ Thanh T4 và bà Nguyễn Kim T3.

Tại phiên toà, các nguyên đơn và cụ Võ Thị B1 trình bày cụ B1 và cụ Đ không có tài sản chung, phần đất tranh chấp có diện tích 34.210m² nêu trên là tài sản chung của cụ Đ và cụ H3, cụ B1 không có công sức đóng góp vào việc tạo lập, gìn giữ tài sản và cũng không có yêu cầu được hưởng thừa kế đối với di sản của cụ Đ, đề nghị hội đồng xét xử không đưa cụ B1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Xét yêu cầu của cụ B1 phù hợp pháp luật nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ gồm có: cụ Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị Thanh H1, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Kim T3 và ông Võ Thanh T4.

** Về di sản thừa kế:*

Theo trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H2 thể hiện: Thừa đất 378 diện tích 2.774m² (thực tế đo đạc 2.719,4m²); thừa 421 diện tích 14.455m² (thực tế đo đạc 13.832,6m²); thừa 422 diện tích 14.307m² (thực tế đo đạc 13.866,3m²) và thừa 515 diện tích 2.774m² (thực tế đo đạc 2.719,8m²) do ông Nguyễn Văn H2 nhận chuyển nhượng từ vợ, chồng ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị T6 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/5/2008, ông H2 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 04/8/2008.

Các nguyên đơn cho rằng cụ Đ là người nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông C1 nhưng giao cho ông H2 làm thủ tục và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi còn sống cụ Đ có nói sau này cụ Đ mất thì phần đất trên được chia cho ông H2 phân nửa, phân nửa còn lại chia cho 07 nguyên đơn là các chị em của ông H2, số tiền mua đất là do cụ Đ bán phần đất ở xã N, thị xã C do cha mẹ cụ H3 cho hai vợ chồng để mua phần đất này với giá 250.000.000 đồng, cụ Đ kêu bà T1 đưa tiền cho ông H2 tại nhà ông H2 để chồng tiền đất cho ông C1.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, các nguyên đơn trình bày trong quá trình giải quyết vụ án ông H2 và ông C1 có lời khai cho rằng trong số tiền mua đất có 130.000.000 đồng là của cụ Đ kêu bà T1 đưa cho ông H2. Ngoài ra, người làm chứng là bà Trần Thị T5, bà Nguyễn Thanh H1 và ông Nguyễn Văn N2 có lời khai cho rằng cụ Đ lúc còn sống có kể cho họ nghe về việc mua 34.210m² đất ở T và cho ông H2 tạm thời đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau này cụ Đ mất thì ông H2 được sử dụng phân nửa diện tích, còn lại chia cho 07 chị em gái của ông H2.

Do đó, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu cho rằng 34.210m² đất (thực tế đo đạc 33.138,1m²) nêu trên là di sản của cụ Đ, đồng thời yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Đ cho những người thừa kế của cụ Đ.

Xét lời trình bày của các nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cụ thể như sau:

Tại “Biên bản lấy lời khai ngày 21/8/2024”, ông Nguyễn Văn C1 trình bày ông trực tiếp mua bán đất với ông H2, không biết ông Đ là ai, “*chỉ nghe ông H2 nói tiền mua đất ông H2 một nửa, cha ông H2 một nửa*” (bút lục 169).

Tại “Bản tự khai ngày 24/5/2024” (bút lục 117-118) và tại phiên toà, ông Nguyễn Văn H2 trình bày ông nhận chuyển nhượng 34.210m² đất từ ông Nguyễn Văn C1 với giá 250.000.000 đồng, hẹn chồng tiền hai lần. Lần 01 ông đưa cho ông C1 150.000.000 đồng. Lần 02 do không gom được tiền nên ông xin ông Đ 130.000.000 đồng “*cha tôi kêu chị T1 rút tiền đem xuống nhà cho tôi*”, ông giao cho ông C1 100.000.000 đồng, số còn lại ông kêu kobe cuộc đất đào ao.

Ông H2 cho rằng số tiền này ban đầu ông mượn của cụ Đ, sau đó cụ Đ cho ông H2 luôn. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày của ông H2 thì ông H2 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc vay mượn tiền giữa ông H2 và cụ Đ để mua diện tích đất nêu trên và việc cụ Đ đã cho ông H2 số tiền 130.000.000 đồng đã mượn để mua đất của ông C1. Nên lời trình bày của ông H2 cho rằng vợ chồng ông là người mua toàn bộ diện tích đất này là không có cơ sở để hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Mặt khác, tại Bản tự khai ngày 16/5/2025 và tại phiên toà, ông H2, bà L trình bày số tiền 130.000.000 đồng ông H2 mượn của cụ Đ để mua đất cụ Đ đã cho ông H2 luôn, trường hợp các nguyên đơn có yêu cầu thì ông H2 đồng ý trả lại số tiền 130.000.000 đồng này cho hàng thừa kế của cụ Đ, trường hợp Toà án chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn về việc chia thừa kế đối với các thửa đất nêu trên thì ông H2 yêu cầu được nhận toàn bộ diện tích đất 34.210m² (đo đạc thực tế 33.138,1m²) và đồng ý hoàn giá trị kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế còn lại theo định giá của Hội đồng định giá tài sản. Chứng tỏ ông H2 cũng thừa nhận trong diện tích đất nêu trên có một phần là di sản của cụ Nguyễn Văn Đ chết để lại nên ông H2 mới đồng ý chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế của ông H2.

Ngoài ra, người làm chứng là bà Trần Thị T5 trình bày: bà là hàng xóm của nguyên đơn và bị đơn, “*trước đây ông Đ có kể cho chồng tôi nghe là bán được phần đất ở nhà, vào T mua khoảng 03 mẫu mấy, trong đó để H2 ½ diện tích, các chị em còn lại ½ diện tích, trước mắt thì để cho H2 đứng tên, sau này chia ra*” (bút lục 164 a).

Người làm chứng Nguyễn Thanh H1 trình bày: bà và các nguyên đơn, bị đơn là anh em chú bác ruột, bà có biết sự việc như sau: “*Ông Nguyễn Văn Đ có đến nhà mẹ tôi chơi lúc thời điểm đó thì có tôi ở nhà. Ông Đ kể cho mẹ tôi là có bán thửa đất ở N để vào T mua và có để cho ông H2 đứng tên vì chỉ có một*

người con trai để nữa sau này thì H2 được ½ diện tích, còn lại ½ diện tích thì để cho các chị em còn lại” (bút lục 166).

Người làm chứng Nguyễn Văn N2 trình bày: ông và các nguyên đơn, bị đơn là anh em bạn dì ruột, ông có biết sự việc như sau: “Ông Nguyễn Văn Đ (cha ruột của các nguyên đơn và bị đơn) có khoe và nói với tôi là bán thửa đất ở N và vào T mua được 3,4 ha đất, phần tiền mua đất ở T là từ nguồn tiền bán được đất ở N, Cai L2 và có nói là để cho ông H2 đứng tên, sau này ông H2 là con trai được ½ diện tích, các chị em còn lại ½ diện tích. Tôi có nói với ông Đ là ông cho ai thì để cho người đó đứng trực tiếp để sau này xảy ra tranh chấp thì anh em mâu thuẫn, ông Đ nói ông còn sống nên không có nghĩ đến việc đó” (bút lục 163).

Tại phiên toà, những người làm chứng giữ nguyên lời trình bày tại các biên bản lấy lời khai nêu trên. Lời trình bày của những người làm chứng phù hợp với lời trình bày của các nguyên đơn, phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nên có cơ sở để hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, ông H2 cũng thừa nhận sau khi nhận chuyển nhượng 34.210m² đất từ vợ chồng ông C1 thì ông H2 và bà T1, bà D cùng nhau quản lý, sử dụng. Quá trình quản lý sử dụng đất, bà T1 và bà D có đào ao nuôi cá và trồng khoảng 300 cây mít trên ½ diện tích đất này, đến khoảng năm 2016 thì bà T1 không nuôi cá nữa nên ông H2 tiếp tục nuôi, còn 300 cây mít thì ông H2 chặt bỏ. Ông H2 cho rằng các ao cá do ông H2 đào rồi cho các nguyên đơn mượn để nuôi cá nhưng các nguyên đơn không thừa nhận, mà ông H2 không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nên lời trình bày của ông H2 không có căn cứ để chấp nhận.

Từ các chứng cứ nêu trên, có đủ cơ sở xác định phần đất có diện tích 34.210m² (đo đạc thực tế 33.138,1m²) gồm các thửa 378, 421, 422 và 515, cùng tờ bản đồ số 3, tại ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang do ông H2 đứng tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc của vợ chồng ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị T6 chuyển nhượng cho cụ Nguyễn Văn Đ và vợ chồng ông Nguyễn Văn H2, trong đó phần tiền của cụ Đ bỏ ra để đưa cho ông H2 mua đất là 130.000.000 đồng, phần tiền của vợ chồng ông H2 bỏ ra là 120.000.000 đồng nhưng cụ Đ để cho ông H2 đứng ra làm thủ tục chuyển nhượng với vợ chồng ông C1 và đứng tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 04/8/2008. Mặc dù ông H2 là người đứng tên trên giấy đất nhưng sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông H2 và các chị em của ông H2 cùng nhau canh tác sử dụng. Do đó, phần đất này là tài sản chung hợp nhất của cụ Đ và vợ chồng ông H2, bà L. Theo đó, vợ chồng ông H2 được quyền sử dụng 16.200,1m²; cụ Đ được quyền sử dụng 15.277,5m² (theo Trích đo bản đồ địa chính số 35-2025 ngày 23/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Tiền Giang).

Xét, nguồn tiền mua đất là do cụ Đ chuyển nhượng 4200m² đất ở xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang (là tài sản chung của vợ chồng cụ Đ, cụ H3). Cho nên phần đất có diện tích 15.277,5m² nêu trên là tài sản chung của vợ chồng cụ H3 và cụ Đ mỗi người được quyền sử dụng 8469m².

Cụ H3 chết ngày 29/9/1990, tính đến ngày các nguyên đơn khởi kiện là đã hết thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án các đương sự không có ai tranh chấp về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế và đều thống nhất thoả thuận phần tài sản của cụ H3 trong khối tài sản chung của vợ chồng cụ H3, cụ Đ trở thành tài sản chung của các đồng thừa kế gồm cụ Đ và bà T, bà N, bà D, bà T1, bà N1, bà H, bà H1, ông H2 mỗi người được quyền sử dụng 941m².

Cụ Đ chết ngày 12/8/2017. Di sản của cụ Đ là $8469\text{m}^2 + 941\text{m}^2 = 9410\text{m}^2$ trong khối tài sản chung của vợ chồng. Các đương sự thống nhất chia di sản của cụ Đ cho bà T, bà T1, bà D, bà N, bà N1, bà H, bà H1, ông H2, ông T4 và bà T3, mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế là 941m².

Như vậy, các nguyên đơn và ông Nguyễn Văn H2 mỗi người được quyền sử dụng $(941\text{m}^2 + 941\text{m}^2) = 1882\text{m}^2$; ông T4 và bà T3 mỗi người chỉ được quyền sử dụng 941m².

Theo Trích đo bản đồ địa chính số 35-2025 ngày 23/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T thì phần đất chia thừa kế cho ông H2 đo đạc thực tế có diện tích 1660,5m² (ký hiệu S2 và S13), thiếu 221,5m² so với diện tích đất được chia $(1882\text{m}^2 - 1660,5\text{m}^2)$, nên cần buộc các đồng thừa kế của ông H2 phải trả giá trị đất chênh lệch cho ông H2 theo định giá là 160.000 đồng/m² (lấy bình quân) $\times 221,5\text{m}^2 = 35.440.000$ đồng.

Các nguyên đơn và ông T4, bà T3 không yêu cầu Toà án phân chia cụ thể diện tích đất của từng người mà thống nhất thoả thuận giao toàn bộ diện tích 15.277,5m² đất cho bà Thanh quản L1 sử dụng và đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, sau này có tranh chấp phần của mỗi người sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Xét việc thoả thuận của các nguyên đơn và ông T4, bà T3 là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên được hội đồng xét xử ghi nhận.

Xét, các phần đất nêu trên hiện do ông Nguyễn Văn H2 đứng tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, cần tuyên xử cho ông H2, bà L và bà T1 được quyền đăng ký biến động, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định của Luật Đất đai.

Tại phiên toà ông H2 và bà L yêu cầu được nhận các thửa đất số 378, 421, 422 và 515 và đồng ý hoàn giá trị kỷ phần thừa kế lại cho các đồng thừa kế của ông H2 nhưng các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T4, bà T3 không đồng ý nên hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của ông H2, bà L.

Về tài sản trên đất các bên không tranh chấp nên không đặt vấn đề giải quyết.

Từ những nhận định như đã nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn là có căn cứ một phần. Do đó, hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[7]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8]. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí.

Bà Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị Thanh H1, ông Nguyễn Văn H2, ông Võ Thanh T4, bà Nguyễn Kim T3 mỗi người phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với phân giá trị tài sản được hưởng.

[9]. Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

[10]. Về chi phí tố tụng: Các đương sự không có yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, khoản 1 Điều 244, khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị Thanh H1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2024/DS-ST ngày 24-9-2024 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ các Điều 210, Điều 357; Điều 468; các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 95 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQU-14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị Thanh H1.

1.2. Công nhận ông Nguyễn Văn H2 và bà Nguyễn Thị Thúy L là chủ sử dụng hợp pháp của phần đất có diện tích 16.200,1m² gồm: Thửa 515 diện tích 2719,8m²; thửa 378 diện tích 2719,4m²; thửa 422 diện tích 5388,8m²; thửa 421

diện tích 5372,1m², cùng tờ bản đồ số 3, tại ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang (theo Trích đo bản đồ địa chính số 35-2025 ngày 23/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Tiền Giang).

1.3. Chia cho ông Nguyễn Văn H2 phần đất diện tích 1660,5m² thuộc một phần của thửa 421 và 422, cùng tờ bản đồ số 3, tại ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang (Ký hiệu S2 và S13 theo Trích đo bản đồ địa chính số 35-2025 ngày 23/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Tiền Giang).

1.4. Chia cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị Thanh H1, mỗi người được quyền sử dụng 1882m²; ông Võ Thanh T4 và bà Nguyễn Kim T3 mỗi người được quyền sử dụng 941m², tổng diện tích 15.277,5m² thuộc một phần của thửa 421 và 422, tờ bản đồ số 3, tại ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang (Ký hiệu từ S3-S11; từ S) theo Trích đo bản đồ địa chính số 35-2025 ngày 23/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Tiền Giang.

1.5. Ghi nhận việc bà T, bà T1, bà N, bà D, bà H, bà N1, ông T4, bà T3 thoả thuận giao toàn bộ kỹ phần thừa kế được hưởng là 15.277,5m² đất thuộc một phần của thửa 421 và 422, tờ bản đồ số 3, tại ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang (Ký hiệu từ S3-S11; từ S) theo Trích đo bản đồ địa chính số 35-2025 ngày 23/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Tiền Giang cho bà Nguyễn Thị Thanh quản L1 sử dụng và đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu sau này có tranh chấp phần của mỗi người sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

1.6. Bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn H2 và bà Nguyễn Thị Thúy L được quyền đăng ký biến động, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định của Luật Đất đai.

1.7. Buộc bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Thanh H1, bà Nguyễn Kim T3 và ông Võ Thanh T4 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H2 số tiền 35.440.000 đồng (ba mươi lăm triệu, bốn trăm bốn mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày ông H2 có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ trả tiền mà chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2/- Về án phí: Bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị N được miễn toàn bộ án phí.

Bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị Thanh H1, ông Nguyễn Văn H2 mỗi người phải chịu 15.056.000 đồng (Mười lăm triệu, không trăm, năm mươi sáu ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà N, bà H1, bà D, bà H, bà N1 mỗi người đã nộp tạm ứng án phí 10.000.000 đồng theo các biên lai số 0003334, 0003335, 0003336, 0003333 ngày 10/5/2024 và 0003354 ngày 16/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Tiền Giang, nên mỗi người còn phải nộp tiếp số tiền 5.056.000 đồng (Năm triệu, không trăm, năm mươi sáu ngàn đồng).

H5 tạm ứng án phí phúc thẩm 1.200.000 đồng (Một triệu, hai trăm ngàn đồng) cho bà Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị Thanh H1, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003557 ngày 07/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Tiền Giang.

3/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên án lúc 09 giờ ngày 20/5/2025, có mặt bà T, bà T1, bà D, bà N, bà N1, bà H, ông H2, bà L, bà B1. Vắng bà H1 và những người làm chứng.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thu Thủy